

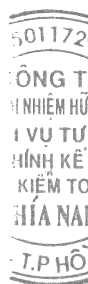


BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG
Tại ngày 31/12/2018

ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES
COMPANY LIMITED (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Hội đồng Quản trị	03 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 05
3. Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2018	06 - 10
4. Thuyết minh Báo cáo Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2018	11 - 15



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (trước đây là Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chiến Thắng) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép ban đầu số 24/UBCK – GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 23/GPĐC - UBCK ngày 03 tháng 09 năm 2015 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Hoạt động chính của công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5, Tòa nhà Crescent Residence 3, số 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, quận 7 - TPHCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm :

Ông Albert, Kwang – Chin Ting	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Ho Feng Tao	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Wu, Jin - Jeng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Huang, Wan – Hui	Thành viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Ban Giám đốc:

Ông Ho Feng Tao	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát:

Ông Liew, Sep – Siang	Trưởng ban
Ông Lii, San - Rong	Thành viên
Bà Chang, Wen-Ning	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2018 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 31/12/2018

Hội đồng Quản Trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2018 phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ❖ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán
- ❖ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng
- ❖ Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.
- ❖ Lập và trình bày các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- ❖ Lập các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2018 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm

an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2018 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2018

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị **Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng** phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2018 của Công ty.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17... tháng 01... năm 2019

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị**



Albert Kwang – Chin Ting



Số : 451.../BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2018
của Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng*

Kính gửi: - Các cổ đông Công Ty CP Quản lý Quỹ Phú Hưng
- Hội đồng Quản trị Công Ty CP CP Quản lý Quỹ Phú Hưng
- Ban Giám đốc Công Ty CP CP Quản lý Quỹ Phú Hưng

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2018 của Công Ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Phú Hưng được lập ngày 17/01/2019 và trình bày từ trang 6 đến trang 15.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2018 của Công ty phù hợp với Thông tư số 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15/08/2017 qui định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

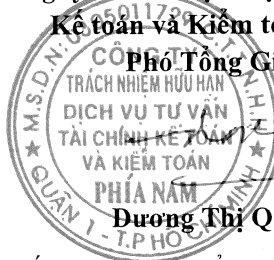
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2018 của Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng đã được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư 87/2017/TT-BTC ngày 15/8/2017 của Bộ Tài Chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Dương Thị Quỳnh Hoa

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0424-2018-142-1

Kiểm toán viên

Dương Nguyên Thúy Mai

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 0848-2018-142-1

Tp Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 31/12/2018

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài Chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Hải Linh

Bộ phận Kiểm soát nội bộ
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phạm Tuấn Minh

Chủ tịch HĐQT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Albert Kwang - Chin Ting



I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD (1)	Khoản giảm trừ (2)	Khoản tăng thêm (3)
A	Nguồn Vốn			
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	39.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-		
5	Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)	-		
6	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(9.091.391.804)		
9	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	-		
10	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
11	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi	-		
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính	-		-
14	Vốn khác (nếu có)			-
1A	TỔNG	29.908.608.196		
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1.1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6			
1.2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
	Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
III	Phải thu của khách hàng:			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		1.059.589.042	
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		11.643.836	
	2 Trả trước cho người bán		-	
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ			
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Các khoản phải thu khác		312.386.126	
	Phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		312.386.126	
	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	
IV	Hàng tồn kho			
V	Tài sản ngắn hạn khác			
	1 Chi phí trả trước ngắn hạn			
	2 Thuế GTGT được khấu trừ			
	3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
	4 Tài sản ngắn hạn khác			



I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
4.1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			
4.2	Tài sản ngắn hạn khác		-	
1B	TỔNG		1.383.619.004	

C	Tài sản dài hạn		-	
I	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác		42.532.000	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống		-	
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		42.532.000	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II	Tài sản cố định		-	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con		-	
2	Vốn góp liên doanh			
3	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	
4	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6			
5	Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài		-	
6	Đầu tư dài hạn khác		-	
7	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V	Tài sản dài hạn khác		-	
1	Chi phí trả trước dài hạn			
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
3	Ký cược ký quỹ dài hạn			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo qui định tại Điều 6		-	
1C	TỔNG		42.532.000	
	VỐN KHẢ DỤNG =(1A) – (1B) - (1C)			28.482.457.192

01172
CÔNG T
NHIỆM HƯ
VỤ TƯ
ÁNH KẾ
KIỂM TO
T. P. HỒ

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

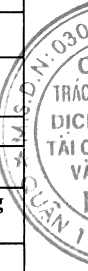
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			3.800.969.652	-
1	Tiền mặt (VND) tại quỹ	0%	138.871	-
2	Các khoản tương đương tiền	0%	3.800.830.781	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
II. Trái phiếu chính phủ				
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3%		
III. Trái phiếu doanh nghiệp				
6	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		
7	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	26.071.232.878	6.517.808.220
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%		
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%		
IV. Cổ phiếu				
8	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại SGDCK Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại SGDCK Hà Nội	15%	-	-
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
12	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
13	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%		
14	Quỹ thành viên, công ty đầu tư tài chính riêng lẻ	30%		
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
15	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%		
16	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%		
VII. Chứng khoán khác				
17	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%		
18	Các tài sản đầu tư khác	80%		
VIII. Rủi ro tăng thêm (nếu có) được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng			1.955.342.466	
1	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	6.517.808.220	1.955.342.466
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)				8.473.150.686

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B. RỦI RO THANH TOÁN							
Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán							
1	Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán				150.000.000	24.990.890	174.990.890
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất						
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất						
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất						
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất						
6	Hợp đồng cho vay ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất						
CỘNG							174.990.890
II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán							
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro		Quy mô rủi ro		Giá trị	
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%					
2	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng	32%					
3	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng	48%					
4	Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng	100%					
CỘNG							
III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)							
	Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác	Mức tăng thêm		Qui mô rủi ro		Giá trị rủi ro tăng thêm	
						-	
						-	
						-	
CỘNG							-
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)							174.990.890
C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)							
	GIÁ TRỊ						
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 6 năm 2018						1.956.595.292
	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí						-
	1. Chi phí khấu hao						-
II.	2. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn						-
	3. Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn						-
	4. Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi						-
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ: (III=I-II)						1.956.595.292
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ: (III= I – II)*25%						489.148.823
V	20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán						5.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV,V})							5.000.000.000
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)							13.648.141.576



III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú (Nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	8.473.150.686	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	174.990.890	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	5.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	13.648.141.576	
5	Vốn khả dụng	28.482.457.192	
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)	208,69%	

Ghi chú:

(*) Các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn là:

3.800.830.781

Trong đó:

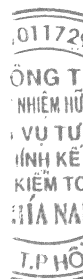
- Tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng

1.300.830.781

- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại

Thương Việt Nam

2.500.000.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (trước đây là Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu Tư Chiến Thắng) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép ban đầu số 24/UBCK – GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 23/GPĐC - UBCK ngày 03 tháng 09 năm 2015 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5, Tòa nhà Crescent Residence 3, số 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, quận 7 - TPHCM.

Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ chứng khoán

Loại hình kinh doanh : lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn góp cổ phần của Công ty tại ngày 31/12/2018 là **39.000.000.000 VND**, gồm có các cổ đông dưới đây:

STT	Tên	Loại cổ đông	Giá trị góp vốn (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	ALBERT KWANG CHIN TING	Cổ đông góp vốn	15.600.000.000	40%
2	KWANG HUNG TING	Cổ đông góp vốn	15.600.000.000	40%
3	CHEN HSIAO FAN	Cổ đông góp vốn	7.800.000.000	20%
TỔNG CỘNG			39.000.000.000	100%

Các thành viên của Hội đồng Quản trị

Ông Albert Kwang Chin Ting	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Ho Feng Tao	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Wu, Jin - Jeng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Huang, Wan - Hui	Thành viên Hội đồng Quản trị

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Ho, Feng - Tao	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Tổng số nhân viên và người lao động : 10 người (trong đó có 06 nhân viên có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp)

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Tuyên bố về tuân thủ :

Báo cáo tỷ lệ An toàn Tài chính đã được lập phù hợp với các qui định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15/08/2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chi tiêu an toàn tài chính

2. Cơ sở số liệu tài chính :

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty kết thúc tại ngày 31/12/2018.

III. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

1. Tỷ lệ Vốn khả dụng :

Tỷ lệ Vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức qui định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC như sau :

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng X 100\%}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động

2. Vốn khả dụng :

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và
- Các công cụ nợ khác do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên mười (10) năm và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; và các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có).

Khi xác định phân giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị sổ sách (đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng)

3. Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo qui định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC như sau :

$$\text{RỦI RO THỊ TRƯỜNG} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được qui định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC như sau :

- Tiền : Số dư tài khoản tại ngày tính toán
- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh : Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; giá mua; giá theo phương pháp nội bộ của Công ty. Tức là Max(Giá trị sổ sách ; Giá mua ; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)
- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội : Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; giá mua; giá theo phương pháp nội bộ của Công ty. Tức là Max(Giá trị sổ sách ; Giá mua ; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)
- Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCOM : Giá giao dịch bình quân tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; giá mua; giá theo phương pháp nội bộ của Công ty. Tức là Max(Giá trị sổ sách ; Giá mua ; Giá xác định theo phương pháp nội bộ)
- Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch : Giá trị trung bình dựa trên báo cáo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá, Giá của các kỳ báo cáo gần nhất, Giá trị sổ sách, Giá mua, Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán. Tức là : Max (Giá từ các báo cáo; Giá của kỳ báo cáo gần nhất ; Giá trị sổ sách ; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán)

Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo qui định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC.

Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo qui định sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

4. Giá trị rủi ro thanh toán :

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau :

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau :

$$\text{Giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

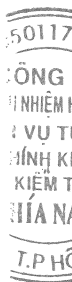
Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau ;

$$\text{Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Hệ số rủi ro thanh toán :

Căn cứ Thông tư số 87/2017/TT-BTC, hệ số rủi ro trước thời hạn thanh toán cho loại giao dịch “Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán” đối với “Các tổ chức, cá nhân khác” mà Công ty áp dụng là 8%.

Căn cứ Thông tư số 87/2017/TT-BTC, hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian cho các khoản phải thu quá thời hạn từ 60 ngày trở đi mà Công ty áp dụng là 100%.



Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán :

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại. Tại Công ty chỉ tính rủi ro cho loại giao dịch “Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán” là toàn bộ giá trị khoản cho vay / tiền gửi.

Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau :

- Đối tác, khách hàng có tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản đảm bảo là tiền, các khoản tương đương tiền, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản đảm bảo trong trường hợp đối tác hoặc khách hàng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.
- Giá trị tài sản đảm bảo tính giảm trừ được xác định như sau :

$$\text{Giá trị tài sản đảm bảo} = \text{Khối lượng tài sản X Giá tài sản X} (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán :

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

5. Giá trị rủi ro hoạt động :

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới tháng gần nhất hoặc 20% vốn pháp định theo qui định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi :

- Chi phí khấu hao;
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và
- Dự phòng phải thu khó đòi.

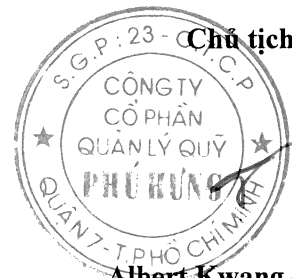
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Linh

Kiểm soát nội bộ

Phạm Tuấn Minh



Chủ tịch HĐQT

Albert Kwang – Chin Ting

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính)